

(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

[illegible]

Phụ lục 3
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC NGÀNH Y T
(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

[illegible]

Phụ lục 4
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC **CẤP XÃ**
(Tính đến thời điểm ngày **10 hàng tháng**)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao	Số cán bộ, công chức hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Trình độ học vấn							Học hàm		Trình độ lý luận chính trị					Tin học			Ngoại ngữ					Tiếng dân tộc		Chia theo độ tuổi						Ghi chú
				Đảng viên	Nữ	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Tiểu số	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Giáo sư	Phó giáo sư	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Đại học trở lên	Trung cấp, cao đẳng	Chứng chỉ	Tiếng Anh			Ngoại ngữ khác		Chứng chỉ tiếng dân tộc	Sử dụng giao tiếp được	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60	Trên 60 tuổi		
																														Đại học trở lên	Chứng chỉ theo KNLN NVN	Chứng chỉ khác	Đại học trở lên	Chứng chỉ khác									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	
	TỔNG CỘNG	31	27	27	6	13	0	0	2	25	0	0	0	3	24	0	0	0	0	0	0	3	21	3	0	1	0	26	0	4	16	0	0	2	0	0	14	13	0	0	0		
1	Lãnh đạo HDND, Ban HDND	3	3	3	1	2			1	2					3							1	2					3		1	2			1			1	2					
2	Lãnh đạo UBND	3	3	3	0	2			1	2				2	1							2	1					3		1	2							1	2				
3	Văn phòng HDND và UBND	7	7	7	2	2				7					7								7			1		6											4	3			
4	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	6	4	4	1	1				4				1	3								3	1				4		2	2								3	1			
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	5	4	4	1	4				4					4								4					4			4								3	1			
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	6	5	5	1	1				5					5								3	2				5			5			1				2	3				
7	Công chức thuộc Ban HDND (nếu có)																																										
8	Ban Chỉ huy quân sự	1	1	1	0	1				1					1								1					1			1								1				

Lưu ý: Cột (2) chỉ tổng hợp số cán bộ, công chức cấp xã hiện có, không tổng hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bố trí tạm thời vị trí hỗ trợ công việc theo Công văn số 12/CV-BCD ngày 20/6/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ./.

Phụ lục 5

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC THUỘC UBND CẤP XÃ (BAO GỒM VIÊN CHỨC GIÁO DỤC)

(Tính đến thời điểm ngày **10 hàng tháng**)

Thứ tự	Tên đơn vị	Số lượng được giao	Số lượng viên chức cấp xã có mặt	Trong đó				Lĩnh vực				Chức danh nghề nghiệp				Học hàm		Trình độ đào tạo																								Chia theo tuổi											
				Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Có tôn giáo	Giáo dục	Khoa học công nghệ	Khoa học xã hội	Văn hóa, thể thao và du lịch	Lĩnh vực khác	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Giáo sư	Phó Giáo sư	Chuyên môn								Chính trị				Tin học			Ngoại ngữ				Tiếng dân tộc		Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60	Trên 60 tuổi									
																			Tiến sĩ	Chuyên khoa II	Thạc sĩ	Chuyên khoa I	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chưa qua đào tạo	Đại học trở lên	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ theo KNLNN VN	Chứng chỉ khác	Đại học trở lên						Chứng chỉ	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Sử dụng giao tiếp được						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	41	42	43	44	45	47	48						
	TỔNG CỘNG																																																				
I	ĐƠN VỊ ĐẢ TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Tự bảo đảm chi thường xuyên)																																																				
1	Ban Quản lý chợ...																																																				
2																																																					
II	ĐƠN VỊ ĐẢ TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)																																																				
1																																																					
2																																																					
III	ĐƠN VỊ CHƯA TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên)																																																				
1																																																					
2																																																					
IV	ĐƠN VỊ CHƯA TỰ CHỦ VỀ TÀI CHÍNH (Đơn vị do ngân sách nhà nước cấp)																																																				
1	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	7	7	2	5	4					7					5	2																																				
2	Trường Mầm non Trà Tây	22	21	21	10	15		21							20	1						15	5	1					1	8			21		21			13	12	1	7	11	3										
3	Trường Mầm non số 1 Hương Trà	18	18	18	7	10		18							17	1						12	5	1					2	9			18		18			1		1	2	15	1										
4	Trường Mầm non số 2 Hương Trà	15	15	15	3	9		15							13	2						9	5	1					2	7			15		15			2		2	3	11	1										
5	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	22	19	11	4	13		19					2	16	1							17							1				18		17		1	1		1	6	11	1	1									
6	Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Hương Trà	21	19	10	6	8		19					1	17	1							18		1					1	6		1	18	1	17		1				5	11	3										
7	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	19	18	10	5	5		18					3	14	1							17		1					2	6		1	17	1	17		1	3		3	5	9	4										
8	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	15	14	9	5	3	1	14					3	10	1							13		1					2	4		1	11		11		2				4	8	1	1									
9	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây	25	21	13	4	3		21					3	15	3							17	2	2					1	2			18		18		1	2		2	8	8	4	1			1						
10	Trường PTDTBT TH&THCS số 1 Hương Trà	37	37	24	11	9		37					5	31	1							29	4						3	9		2	28	3	24		4	3		3	13	14	7	3			2						

Lưu ý:

- **Cột (1) số lượng được giao**, chỉ tổng hợp đối với đơn vị được cấp có thẩm quyền giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước

- **Cột (2)** chỉ tổng hợp số viên chức cấp xã hiện có, không tổng hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bố trí tạm thời vị trí hỗ trợ công việc theo Công văn số 12/CV-BCĐ ngày 20/6/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ./.

(Tính đến thời điểm ngày 10 hàng tháng)

[illegible]

[illegible]

1	Nguyễn Hữu Tuyền	21/11/1985	Nam	Kinh	Trà Phú, Trà Bồng, Quảng Ngãi	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và Môi trường	02/9/2010; 02/9/2011	Chuyên viên	Th.sĩ Khoa học cây trồng	Kỹ sư Khoa học cây trồng			Trung cấp		Chuyên viên chính	Phó Trưởng phòng Kinh tế xã	
2	Hồ Thị Lan Anh	09/03/1988	Nữ	Co	Xã Tây Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và Môi trường	26/6/2014; 26/6/2015	chuyên viên		Đại học chuyên ngành Nông học			Trung cấp		Chuyên viên	Chuyên viên Phòng Kinh tế xã	
3	Nguyễn Duy Ka	26/07/1988	Nam	Kinh	Xã Trà Bình, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	Chuyên viên Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	26/07/2024	Chuyên viên 01.003		Tài chính - Ngân hàng Luật Kinh tế				Sơ cấp	Chuyên viên, chuyên viên chính	Chuyên viên Phòng Kinh tế xã	
4	Nguyễn Thanh Hòa	10/01/1982	Nam	Kinh		Công chức ĐC-XD xã Hương Trà	22/10/2014 22/10/2015	chuyên viên		ĐH Công nghệ kỹ thuật công trình giao thông			Trung cấp			Chuyên viên Phòng Kinh tế xã	
5	Mai Thị Xinh	09/09/1973	Nữ	Kinh	Hợp Thành, Thủy Nguyên, Hải Phòng	CTHPN xã Hương Trà	08/01/2009 08/01/2010	chuyên viên 01.003; 3,00		ĐH Kinh tế; VLVH			Trung cấp		Chuyên viên	Chuyên viên Phòng Kinh tế xã	
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ																	
1	Trần Thị Linh Thanh	23/07/1984	Nữ	Kinh	Phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Phó Trưởng Phòng Tư pháp huyện Trà Bồng	25/6/2008 25/6/2009	Chuyên viên, hệ số lương: 3,99		Đại học Luật; Đại học Hành chính; Đại học Quản trị Kinh doanh			Trung cấp		Chuyên viên chính	Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	
2	Hồ Văn Thêm	30/7/1990	Nam	Co	xã Trà Phong, Trà Bồng, Quảng Ngãi	Công chức TP-HT xã Trà Tây	12/07/2023 12/07/2024	Chuyên viên		Đại học Luật;				Sơ cấp		Chuyên viên Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	
3	Nguyễn Phục Viên	05/5/1981	Nam	Kinh	Trà Bình, Trà Bồng, Quảng Ngãi	Công chức TC-KT xã Trà Tây		Chuyên viên		ĐH Kế toán			Trung cấp		Chuyên viên	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	
4	Nguyễn Văn Phi	06/4/1989	Nam	Kinh	Thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	Công chức ĐC-XD xã Hương Trà	26/01/2015 26/01/2016	Chuyên viên		Đại học Kỹ thuật xây dựng			Trung cấp		Chuyên viên	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	
5	Võ Văn Trung	10/11/1989	Nam	Kinh	Bình Tân, Bình Sơn, Quảng Ngãi	Công chức VP-TK xã Hương Trà	26/08/2024 (dự bị)	Chuyên viên		Đại học Luật;				Sơ cấp	Chuyên viên	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	
II	Công chức Ban chỉ huy quân sự cấp xã																
1	Hồ Văn Vương	1986	Nam	Co	Xã Tây Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	CHT Quân sự xã Trà Tây	- 22/03/2008 22/03/2009	Chuyên viên		ĐH QLNN			Trung cấp		Chuyên viên	UVBTV Đảng ủy, Chỉ huy trưởng quân sự xã	

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 8
BÁO CÁO CÔNG TÁC LƯU TRỮ, SỐ HÓA HỒ SƠ, TÀI LIỆU
(Tính đến thời điểm ngày **10 hàng tháng)**

1. Khối lượng hồ sơ, tài liệu đã số hóa

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Thời gian tài liệu số hóa (từ năm ... đến năm ...)	Tổng số mét tài liệu đã số hóa		Tổng số hồ sơ số hóa		Tổng số bản số hóa				Quy ra dung lượng (MB)		Ghi chú
			Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày ../.../... đến ngày ../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày ../.../... đến ngày ../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	File		Trang A4		Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày ../.../... đến ngày ../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	
							Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày ../.../... đến ngày ../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)	Số liệu trong kỳ báo cáo hàng tháng (từ ngày ../.../... đến ngày ../.../...)	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo (số liệu có từ trước đến nay)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
a) Sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc													
b) Trung tâm Lưu trữ lịch sử													
c) UBND xã, phường, đặc khu													
1	Xã Tay Trà Bông												

2. Điều kiện lưu trữ tài liệu, hồ sơ của cấp xã

- Việc bố trí phòng/kho lưu trữ
- Diện tích phòng/kho lưu trữ
- Số lượng trang thiết bị bảo quản tài liệu (giá/tủ, hộp/cặp bảo quản tài liệu; thiết bị phòng cháy chữa cháy...)
- Số lượng, thành phần hồ sơ, tài liệu lưu trữ (tổng số tài liệu; tài liệu đã chỉnh lý hoàn chỉnh/chưa chỉnh lý; tổng số hồ sơ/đơn vị bảo quản vĩnh viễn/có thời hạn...).

3. Khả năng bảo đảm an toàn trong việc bàn giao tài liệu và cơ sở dữ liệu sau sắp xếp của cơ quan, tổ chức

- Đã sẵn sàng/chưa sẵn sàng ...
- Những tồn tại, hạn chế...
- Đề xuất, kiến nghị...

